ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/ 500 ĐIỂM DÂN CƯ ĐỒNG NGOÀI BẮC, XÃ ĐỒNG CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

ĐỊA ĐIỂM : XÃ ĐỒNG CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

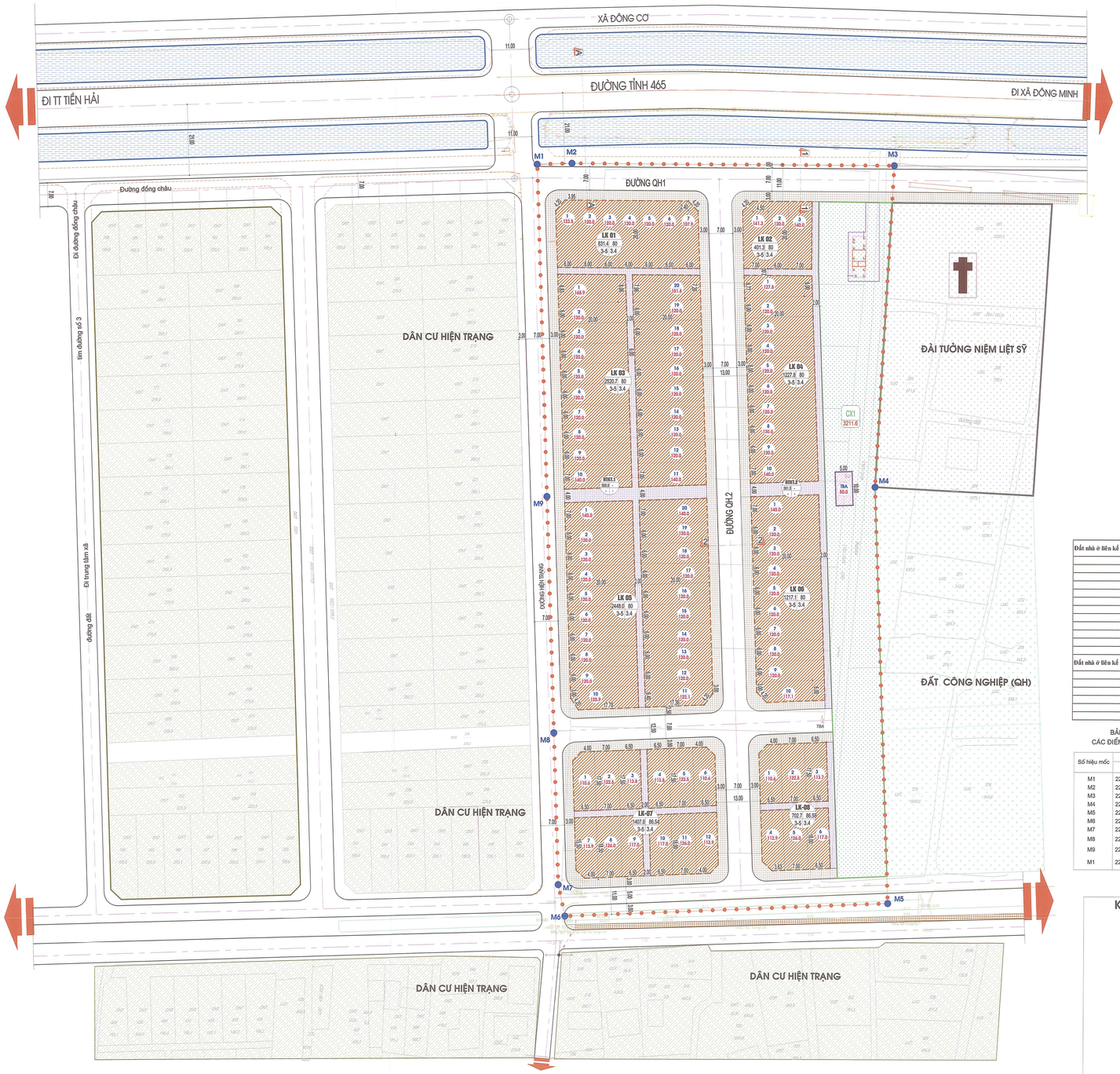
TỶ LỆ XÍCH :

5M 0 5 10 25M

0 15

1 CM TRÊN BẢN ĐỒ BẰNG 5M TRÊN THỰC ĐỊA

B



Đất nhà ở liên kế 1	LK-1	831.40	7.73	86.25%	4	3.45	7	28
	1	123.50		85.30%	4	3.41	1	4
	2	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	3	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	4	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	5	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	6	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	7	107.90		88.42%	4	3.54	1	4
Đất nhà ở liên kế 2	LK-2	401.30	3.73	83.25%	4	3.33	3	12
	1	141.30		81.74%	4	3.27	1	4
	2	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	3	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
Đất nhà ở liên kế 3	LK-3	2 520.70	23.43	84.79%	4	3.39	20	80
	1	168.90		76.22%	4	3.05	1	4
	2	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	3	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	4	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	5	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	6	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	7	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	8	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	9	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	10	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
	11	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
	12	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	13	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	14	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	15	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	16	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	17	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	18	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	19	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	20	151.80		79.64%	4	3.19	1	4
Đất nhà ở liên kế 4	LK-4	1 227.80	11.41	85.84%	4	3.43	10	40
	1	127.80		88.44%	4	3.54	1	4
	2	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	3	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	4	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	5	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	6	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	7	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	8	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	9	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	10	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
Đất nhà ở liên kế 5	LK-5	2 448.00	22.76	85.52%	4	3.42	20	80
	1	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
	2	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	3	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	4	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	5	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	6	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	7	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	8	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	9	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	10	126.00		84.80%	4	3.39	1	4
	11	122.00		85.60%	4	3.42	1	4
	12	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	13	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	14	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	15	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	16	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	17	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	18	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	19	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	20	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
Đất nhà ở liên kế 6	LK-6	1 217.10	11.31	85.66%	4	3.43	10	40
	1	140.00		82.00%	4	3.28	1	4
	2	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	3	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	4	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	5	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	6	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	7	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	8	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	9	120.00		86.00%	4	3.44	1	4
	10	117.10		86.58%	4	3.46	1	4

Đất nhà ở liên kế 7	LK-7	1 407.60	13.09	86.54%	4	3.46	12	48
	1	110.60		87.88%	4	3.47	1	
	2	122.50		85.50%	4	3.42	1	
	3	113.80		87.24%	4	3.49	1	
	4	113.80		87.24%	4	3.49	1	
	5	122.50		85.50%	4	3.42	1	
	6	110.60		87.88%	4	3.52	1	
	7	113.90		87.22%	4	3.49	1	
	8	126.00		84.80%	4	3.45	1	
	9	117.00		86.60%	4	3.46	1	
	10	117.00		86.60%	4	3.46	1	
	11	126.00		84.80%	4	3.39	1	
	12	113.90		87.22%	4	3.49	1	
Đất nhà ở liên kế 8	LK-8	702.70	6.53	86.58%	4	1.44	6	24
	1	110.60		87.88%	4	2.88	1	
	2	122.50		85.50%	4	3.42	1	
	3	113.70		87.26%	4	3.49	1	
	4	112.90		87.42%	4	3.50	1	
	5	126.00		84.80%	4	3.39	1	
	6	117.00		86.60%	4	3.46	1	

BẢNG THỐNG KÊ TOẠ ĐỘ
CÁC ĐIỂM MỐC RANH GIỚI QH (VN2000)

Số hiệu mốc	Toạ độ		Khoảng cách
	X (m)	Y (m)	(m)
M1	2256017.033	609667.729	10.27
M2	2256017.358	609677.995	95.19
M3	2256016.920	609773.187	95.55
M4	2255921.526	609787.778	123.57
M5	2255798.029	609771.997	95.34
M6	2255794.020	609676.737	9.53
M7	2255803.340	609674.730	45.11
M8	2255848.422	609673.253	70.11
M9	2255918.491	609670.958	98.59
M1	2256017.033	609667.729	

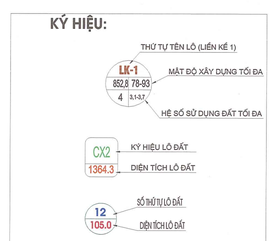
Bảng tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Tăng (+) Giảm (-) diện tích	TỶ LỆ (%)	MẬT ĐỘ XD	Tầng cao xây dựng Tầng	Hệ số sử dụng	Số lô	DÂN SỐ (NGƯỜI)
			m2	m2	m2	%	%	Lần	Lần	Lô	
1	Đất nhà ở mới	LK	10 756.6	10 756.6	0.0	49.2	85.22%	4.0	3.4	88	352
	Đất nhà ở liên kế	LK	8 646.3	10 756.6	2 110.3						
	Đất biệt thự	BT	2 110.3	0.0	-2 110.3						
2	Đất cây xanh TDTT	CX	3 486.0	3 211.6	-284.4	14.7					
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1 134.4	1 241.7	107.3	5.7					
	Trạm biến áp		0.0	50.0							
4	Đất giao thông		6 459.4	6 636.5	177.1	30.4					
	Tổng cộng		21 846.4	21 846.4	0.0	100.0					

BẢNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

TT	HẠNG MỤC / DÂN SỐ (người) / PHÂN LOẠI ĐẤT ĐAI	Ký hiệu	CHỈ TIÊU QUY HOẠCH: Diện tích (m^2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Hệ số sử dụng đất (lần)	Số căn (lô)	Dân số (người)
					280				
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT QUY		21 846.40	100.00					
1	Đất ở liên kế	LK	10 756.60	49.24	85.22%	4	3.41	88	352
	Đất nhà ở liên kế 1	LK-1	831.40	7.73	86.25%	4	3.45	7	28
	Đất nhà ở liên kế 2	LK-2	401.30	3.73	83.25%	4	3.33	3	12
	Đất nhà ở liên kế 3	LK-3	2 520.70	23.43	84.79%	4	3.39	20	80
	Đất nhà ở liên kế 4	LK-4	1 227.80	11.41	85.84%	4	3.43	10	40
	Đất nhà ở liên kế 5	LK-5	2 448.00	22.76	85.52%	4	3.42	20	80
	Đất nhà ở liên kế 6	LK-6	1 217.10	11.31	85.66%	4	3.43	10	40
	Đất nhà ở liên kế 7	LK-7	1 407.60	13.09	86.54%	4	3.46	12	48
	Đất nhà ở liên kế 8	LK-8	702.70	6.53	86.58%	4	1.44	6	24
2	Đất cây xanh mặt nước, TDTT	CXMN	3 211.60	14.70					
2.1	*Đất cây xanh TDTT*	CXTT	3 211.60						
	Cây xanh cách ly- thể dục thể thao	CX.1	3 211.60						
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	1 241.73	5.68					
3.1	*Đất khe hạ tầng kỹ thuật*		1 191.73						
	Đất khe hạ tầng kỹ thuật 1	HTKT.1	500.81						
	Đất khe hạ tầng kỹ thuật 2	HTKT.2	420.75						
	Đất khe hạ tầng kỹ thuật 3	HTKT.3	155.00						
	Đất khe hạ tầng kỹ thuật 4	HTKT.4	115.17						
3.2	Trạm biến áp	TBA	50.00						
4	Đất giao thông	GT.0	6 636.47	30.38					
4.1	Đường giao thông	GT.1	6 636.47						

KÝ HIỆU:



KÝ HIỆU:

- ĐẤT Ở LIÊN KẾ
- ĐẤT Ở BIỆT THỰ
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG
- ĐẤT GIAO THÔNG
- ĐẤT NGHĨA TRANG, NGHĨA ĐỊA
- ĐẤT SÔNG NGÒI, KÊNH RẠCH, MẶT NƯỚC CHUYÊN DỤNG
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- ĐẤT CÂY XANH, HÀNH LANG ĐƯỜNG ĐIỆN
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI KHU VỰC QUY HOẠCH
- CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
- CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
- KHOẢNG LÙI
- ĐƯỜNG ĐIỆN 22KV

CƠ QUAN THỎA THUẬN :
SỞ XÂY DỰNG TỈNH HƯNG YÊN
KÈM THEO VĂN BẢN SỐ: 3885/SXD -QHKTAPTĐT NGÀY 15 THÁNG 07 NĂM 2026

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH VÀ PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐỒNG CHÂU
CHỦ TỊCH
Vũ Thị Hồng
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 1355 /QĐ-UBND NGÀY 16 THÁNG 07 NĂM 2026

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐỒNG CHÂU
KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Phạm Văn Kiều
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ: 30 /BCTĐ-KT NGÀY 16 THÁNG 7 NĂM 2026

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/ 500 ĐIỂM DÂN CƯ ĐỒNG NGOÀI BẮC, XÃ ĐỒNG CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

ĐỊA ĐIỂM : XÃ ĐỒNG CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH - 03	GHÉP: X AO	TỶ LỆ: 1 / 500	NGÀY: ...-...-2026
THIẾT KẾ	KTS NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO		
CHỦ TRÌ	KTS VŨ THỊ XIÊM		
CHỦ NHIỆM	KTS NGUYỄN BÁ VIỄN		

PHÓ GIÁM ĐỐC ĐƠN VỊ THIẾT KẾ
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Kiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN TRẮC ĐỊA - XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TUẤN KIỆT
ĐỊA CHỈ: PHƯỜNG THÁI BÌNH, TỈNH HƯNG YÊN; TEL : 0913.628.573

TÊN CÔNG TRÌNH: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/ 500 ĐIỂM DÂN CƯ ĐỒNG NGOÀI BẮC, XÃ ĐỒNG CHÂU, TỈNH HƯNG YÊN
TÊN BẢN VẼ: BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT